

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ
MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 117 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.158.939.567.305	1.125.825.858.372
I. Tiền và các khoản tương đương	110	4	284.635.848.448	268.755.686.149
1. Tiền	111		224.635.848.448	103.230.686.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	165.525.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.654.000.000	7.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.654.000.000	7.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		640.333.469.204	647.166.219.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	599.285.426.839	597.653.973.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.048.236.055	38.549.172.677
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.063.295.648	22.644.922.208
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.063.489.338)	(11.681.848.214)
IV. Hàng tồn kho	140	9	163.495.236.213	155.630.597.161
1. Hàng tồn kho	141		171.696.682.724	155.630.597.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.201.446.511)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.821.013.440	46.823.355.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	33.309.971.574	31.138.843.088
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.887.852.680	14.064.323.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	18	1.623.189.186	1.620.189.186
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.261.352.475.186	1.163.148.092.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.207.327.212	8.577.826.012
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.207.327.212	8.577.826.012
II. Tài sản cố định	220		652.832.766.356	618.207.372.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	598.222.030.728	550.476.243.606
- Nguyên giá	222		1.738.068.954.126	1.610.663.069.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.139.846.923.398)	(1.060.186.826.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	24.789.658.359	36.763.701.195
- Nguyên giá	225		55.766.815.998	86.943.925.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30.977.157.639)	(50.180.224.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	29.821.077.269	30.967.427.652
- Nguyên giá	228		37.890.148.666	37.890.148.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.069.071.397)	(6.922.721.014)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.533.151.582	22.175.363.879
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.533.151.582	22.175.363.879
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		588.779.230.036	514.187.530.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	575.443.822.625	502.549.359.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	13.335.407.411	11.638.171.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.420.292.042.491	2.288.973.951.143

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.464.271.931.055	1.327.692.695.712
I. Nợ ngắn hạn	310		1.307.356.224.472	1.170.525.308.542
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.164.123.055.712	756.363.390.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.693.084.897	1.477.962.637
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.674.877.029	13.184.656.181
4. Phải trả người lao động	314		22.907.311.385	41.241.932.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	18.359.265.828	23.187.700.506
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		785.982.120	626.837.758
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	45.067.913.817	38.668.249.544
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	17.086.660.924	274.172.844.667
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.658.072.760	21.601.734.760
II. Nợ dài hạn	330		156.915.706.583	157.167.387.170
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	146.756.188.903	136.474.055.970
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	10.159.517.680	20.693.331.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		956.020.111.436	961.281.255.431
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	956.020.111.436	961.281.255.431
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.503.498.329	52.764.642.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/năm trước	421a		12.576.971.924	18.316.619.851
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		34.926.526.405	34.448.022.473
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.420.292.042.491	2.288.973.951.143


 Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu


 Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng


 Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.184.263.510.590	2.998.971.441.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		171.638.894.075	134.289.761.473
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	26	3.012.624.616.515	2.864.681.679.958
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.496.407.511.341	2.331.045.805.283
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		516.217.105.174	533.635.874.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.101.857.092	5.436.911.008
7. Chi phí tài chính	22	30	2.892.825.691	8.101.441.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.683.846.802	8.025.043.822
8. Chi phí bán hàng	25	31	420.007.218.874	426.893.574.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	34.465.735.666	34.767.552.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		61.953.182.035	69.310.216.397
11. Thu nhập khác	31		232.999.860	1.196.281.817
12. Chi phí khác	32		2.703.783	2.024.061.973
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		230.296.077	(827.780.156)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62.183.478.112	68.482.436.241
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	13.954.187.961	14.529.328.255
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.697.236.254)	(358.151.663)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		49.926.526.405	54.311.259.649
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	695	830



Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu



Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.183.478.112	68.482.436.241
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	62.229.263.813	56.065.171.418
Các khoản dự phòng	03	8.583.087.635	1.790.758.318
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(179.435.812)	(7.248.903)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.708.449.280)	(5.389.589.153)
Chi phí lãi vay	06	2.683.846.802	8.025.043.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.791.791.270	128.966.571.743
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.004.921.420)	16.159.207.314
Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.696.951.619)	(15.475.543.384)
Thay đổi các khoản phải trả	11	376.610.058.719	(204.822.329.530)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(75.065.591.841)	(2.907.765.976)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.775.963.697)	(8.005.561.509)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.775.999.163)	(6.424.849.933)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.255.761.553	69.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.866.214.800)	(3.478.532.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	394.471.969.002	(95.919.803.775)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(73.636.446.266)	(34.377.833.895)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	148.822.531	-
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(204.000.000)	(50.000.000.000)
4. Lãi tiền gửi nhận được	27	2.708.449.280	5.462.477.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.983.174.455)	(78.915.356.130)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(259.209.598.322)	(13.669.250.462)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.410.398.941)	(9.743.796.437)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(39.987.670.400)	(39.987.670.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(307.607.667.663)	(43.400.717.299)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.881.126.884	(218.235.877.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	268.755.686.149	407.677.036.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(964.585)	7.248.903
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	284.635.848.448	189.448.407.863

nad

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

NH

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 985 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	16.981.948.631	14.567.490.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.556.702.817	88.663.196.097
Tiền đang chuyển	97.197.000	-
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	165.525.000.000
	284.635.848.448	268.755.686.149

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ một đến ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,7% đến 5,1%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: lãi suất 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,1%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	33.533.856.674	104.591.325.355
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro	8.644.053.880	31.536.111.774
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	49.501.877.342	30.325.931.957
- Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	9.026.830.704	17.038.724.505
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	25.712.662.414	16.996.683.974
- Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	15.041.818.029	12.047.706.277
- Công ty Cổ phần Thép POMINA	14.722.953.572	11.706.828.154
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	14.167.997.081	10.228.706.717
- Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	12.718.020.424	9.081.888.553
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	12.113.718.925	5.103.948.416
- Hợp Tác Xã Vận Tải 19/5	12.037.844.343	3.633.984.188
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	11.013.610.936	6.201.195.535
- Các khoản phải thu khách hàng khác	328.585.861.384	319.443.096.224
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>52.464.321.131</u>	<u>19.717.841.475</u>
	599.285.426.839	597.653.973.104

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	447.703.067	1.328.271.267
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	1.487.798.569	2.048.246.059
- Ứng trước cho người lao động	3.625.075.414	3.780.134.335
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
- Phải thu khác	9.114.550.819	12.186.078.528
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	<u>1.088.167.779</u>	<u>2.192.019</u>
	19.063.295.648	22.644.922.208
c. Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	<u>6.207.327.212</u>	<u>8.577.826.012</u>

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ phải thu quá hạn						
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.672.605.666	1.349.590.477	1.323.015.189	2.609.247.217	1.826.473.052	782.774.165
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.565.548.330	640.528.884	925.019.446	3.352.597.144	1.676.298.572	1.676.298.572
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.394.712.246	1.666.899.912	727.812.334	407.416.410	122.224.923	285.191.487
Từ 3 năm trở lên	9.087.642.369	-	9.087.642.369	8.937.583.990	-	8.937.583.990
	15.720.508.611	3.657.019.273	12.063.489.338	15.306.844.761	3.624.996.547	11.681.848.214

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.168.243.376	-	26.537.347.165	-
Công cụ, dụng cụ	61.904.654.043	8.201.446.511	52.751.035.388	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.863.926.226	-	3.760.708.147	-
Thành phẩm	7.712.346.035	-	11.745.448.122	-
Hàng hóa	64.016.373.707	-	60.824.659.909	-
Hàng gửi đi bán	31.139.337	-	11.398.430	-
	171.696.682.724	8.201.446.511	155.630.597.161	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	7.417.746.586	19.040.078.283
- Chi phí bảo hiểm trả trước	5.554.203.998	2.772.748.017
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.566.694.354	2.510.362.141
- Chi phí khác	18.771.326.636	6.815.654.647
	33.309.971.574	31.138.843.088
b. Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	397.049.272.145	334.627.890.078
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2)	74.414.992.951	87.834.741.233
- Trả trước thuê văn phòng (3)	40.176.166.943	40.651.624.541
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	1.413.250.882	2.655.234.604
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	-	2.521.004.447
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	472.936.176	772.622.299
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.694.327.191	1.984.898.437
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	5.021.561.949	7.760.016.909
- Chi phí tư vấn	1.005.737.666	1.090.765.553
- Chi phí trả trước dài hạn khác	43.195.576.722	22.650.561.169
	575.443.822.625	502.549.359.270

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	334.627.890.078	328.643.631.204
Tăng trong kỳ/năm	102.932.231.850	77.664.163.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(40.510.849.783)	(71.071.552.570)
Thanh lý		(608.351.556)
Tại ngày cuối kỳ/năm	397.049.272.145	334.627.890.078

(2) Trả trước tiền thuê đất bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.

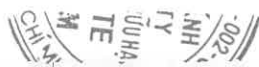
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m² với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m² trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m² trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại các lô A208, A209, A210, A211 và A212 tại Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 37.993.907.500 đồng và 34.442.941.687 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 37.993.907.500 đồng và 34.930.341.808 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	566.966.177.583	981.086.687.263	30.270.176.922	6.985.834.969	25.354.193.146	1.610.663.069.883
Tăng trong kỳ	10.146.000.840	7.623.556.843	580.831.818	-	-	18.350.389.501
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	31.177.109.880	-	-	-	31.177.109.880
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.798.358.224	55.132.179.722	-	-	-	78.930.537.946
Phân loại lại	(27.838.476.634)	27.717.873.074	-	32.263.636	88.339.924	-
Điều chỉnh khác	(277.447.200)	-	-	-	-	(277.447.200)
Thanh lý	-	-	(774.705.884)	-	-	(774.705.884)
Số dư cuối kỳ	572.794.612.813	1.102.737.406.782	30.076.302.856	7.018.098.605	25.442.533.070	1.738.068.954.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	212.113.031.700	790.963.851.446	27.604.813.941	5.335.372.647	24.169.756.543	1.060.186.826.277
Khấu hao trong kỳ	19.342.321.037	33.948.827.102	312.563.954	283.355.039	218.383.606	54.105.450.738
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	26.180.529.736	-	-	-	26.180.529.736
Phân loại lại	(246.670.295)	246.670.295	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(625.883.353)	-	-	(625.883.353)
Số dư cuối kỳ	231.208.682.442	851.339.878.579	27.291.494.542	5.618.727.686	24.388.140.149	1.139.846.923.398
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	354.853.145.883	190.122.835.817	2.665.362.981	1.650.462.322	1.184.436.603	550.476.243.606
Tại ngày cuối kỳ	341.585.930.371	251.397.528.203	2.784.808.314	1.399.370.919	1.054.392.921	598.222.030.728

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 686.044.797.863 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 690.351.378.161 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 70.179.947.941 đồng và 19.330.716.986 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.179.947.941 đồng và 26.348.711.780 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(31.177.109.880)	-	(31.177.109.880)
Số dư cuối kỳ	54.245.580.998	1.521.235.000	55.766.815.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
Khấu hao trong kỳ	6.977.462.692	-	6.977.462.692
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(26.180.529.736)	-	(26.180.529.736)
Số dư cuối kỳ	29.455.922.639	1.521.235.000	30.977.157.639
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	36.763.701.195	-	36.763.701.195
Tại ngày cuối kỳ	24.789.658.359	-	24.789.658.359

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	28.839.738.884	1.464.370.376	7.586.039.406	37.890.148.666
Số dư cuối kỳ	28.839.738.884	1.464.370.376	7.586.039.406	37.890.148.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.371.803.350	1.231.680.702	3.319.236.962	6.922.721.014
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	893.318.755	1.146.350.383
Số dư cuối kỳ	2.543.481.068	1.313.034.612	4.212.555.717	8.069.071.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	26.467.935.534	232.689.674	4.266.802.444	30.967.427.652
Tại ngày cuối kỳ	26.296.257.816	151.335.764	3.373.483.689	29.821.077.269

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nâng cấp dây chuyền sơn sửa nhà máy Bình Khí	317.143.446	10.087.240.899
Mở rộng, nâng cấp Nhà Máy Bình Khí	3.845.759.168	3.845.759.168
Công trình khác	9.370.248.968	8.242.363.812
	13.533.151.582	22.175.363.879

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản đầu tư vào công ty cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.335.407.411	11.638.171.157
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.335.407.411	11.638.171.157

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PTT International Trading Pte Ltd	29.821.243.082	29.821.243.082	70.686.627.593	70.686.627.593
Phải trả cho các đối tượng khác	43.512.378.654	43.512.378.654	95.867.493.513	95.867.493.513
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	1.090.789.433.976	1.090.789.433.976	589.809.269.244	589.809.269.244
	1.164.123.055.712	1.164.123.055.712	756.363.390.350	756.363.390.350

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Tăng trong kỳ</u> VND	<u>Giảm trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế khác nộp thừa	1.620.189.186	75.747.167	(72.747.167)	1.623.189.186
	1.620.189.186	75.747.167	(72.747.167)	1.623.189.186
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.783.058.598	605.573.183.983	(604.211.481.989)	5.144.760.592
Thuế nhập khẩu	-	1.356.842.696	(1.356.842.696)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.876.544.310	13.954.187.961	(14.775.999.163)	6.054.733.108
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	2.525.053.273	3.622.825.671	(4.672.495.615)	1.475.383.329
Thuế khác	-	20.620.958	(20.620.958)	-
	13.184.656.181	624.527.661.269	(625.037.440.421)	12.674.877.029

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay	11.377.565	1.261.469.722
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	6.481.834.603	6.079.930.703
Các khoản chi phí trích trước khác	11.866.053.660	15.846.300.081
	18.359.265.828	23.187.700.506

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	570.986.020	597.357.400
- Chiết khấu bán hàng	22.734.014.961	21.134.897.685
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1.602.265.612	1.623.081.612
- Kinh phí công đoàn	613.035.224	756.595.620
- Bảo hiểm xã hội	229.362.100	-
- Bảo hiểm y tế	52.978.278	55.110.555
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.817.473	13.620.566
- Hàng LPG vay trả	7.558.149.954	7.236.244.787
- Các khoản khác	11.697.304.195	7.251.341.319
	45.067.913.817	38.668.249.544
b. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	146.756.188.903	136.474.055.970
	146.756.188.903	136.474.055.970

(*) Thể hiện số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	136.474.055.970	119.296.714.960
Tăng trong kỳ/năm	28.201.631.630	47.305.754.712
Kết chuyển vào doanh thu	(16.300.156.782)	(28.949.055.702)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(1.619.341.915)	(1.179.358.000)
Tại ngày cuối kỳ/năm	146.756.188.903	136.474.055.970

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (1)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	11.372.849.228	11.372.849.228	4.390.229.094	9.209.598.322	6.553.480.000	6.553.480.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	12.799.995.439	12.799.995.439	6.143.584.426	8.410.398.941	10.533.180.924	10.533.180.924
	274.172.844.667	274.172.844.667	10.533.813.520	267.619.997.263	17.086.660.924	17.086.660.924

- (1) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2017 - HĐCVHM/NHCT948 - PGS ngày 26 tháng 5 năm 2017 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 26 tháng 5 năm 2018. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn. Khoản vay đã được Công ty thanh toán hết trong kỳ.
- (2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130-000-1464415/06 ngày 01 tháng 12 năm 2017 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 126.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 01 tháng 12 năm 2018. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn. Khoản vay đã được Công ty thanh toán hết trong kỳ.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.840.529.228	14.840.529.228	-	6.133.209.228	8.707.320.000	8.707.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	2.327.789.094	2.327.789.094	-	2.327.789.094	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	2.994.400.000	2.994.400.000	-	748.600.000	2.245.800.000	2.245.800.000
Tổng các khoản vay dài hạn	20.162.718.322	20.162.718.322	-	9.209.598.322	10.953.120.000	10.953.120.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	24.703.457.545	24.703.457.545	-	8.410.398.941	16.293.058.604	16.293.058.604
Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	24.703.457.545	24.703.457.545	-	8.410.398.941	16.293.058.604	16.293.058.604
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(11.372.849.228)					(6.553.480.000)
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(12.799.995.439)					(10.533.180.924)
	20.693.331.200					10.159.517.680

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 3 năm, 5 năm và chịu lãi suất lần lượt là 7,00% và 7,84%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án di dời Nhà máy Bình Khí Dầu Khí, các bồn chứa khí. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bình Khí Dầu khí của Công ty (Thuyết minh số 10 và 11).

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Các khoản vay này có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất ban đầu lần lượt là 6,5% và 7% năm, các năm sau lãi suất thả nổi cộng biên độ 2% và 2,5%. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án trạm chiết nạp ở Khu Công nghiệp Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng và chi phí thuê đất, mua trạm chiết nạp. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.553.480.000	11.372.849.228
Trong năm thứ hai	4.399.640.000	8.142.080.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	647.789.094
	10.953.120.000	20.162.718.322
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(6.553.480.000)	(11.372.849.228)
Số phải trả sau 12 tháng	4.399.640.000	8.789.869.094

Nợ thuê tài chính dài hạn

Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm và hết hạn vào tháng 02 năm 2020. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 8,25% đến 8,5%/năm (năm 2017: từ 8,09% đến 9,00%/năm). Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	11.451.866.804	14.311.096.389	10.533.180.945	12.799.995.439
Trong năm thứ hai	5.889.396.214	11.124.599.893	5.759.877.659	10.532.409.832
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	1.384.296.853	-	1.371.052.274
	17.341.263.018	26.819.993.135	16.293.058.604	24.703.457.545
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(1.048.204.435)	(4.992.025.490)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	16.293.058.583	21.827.967.645	16.293.058.604	24.703.457.545
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)			(10.533.180.945)	(12.799.995.439)
Số phải trả sau 12 tháng			5.759.877.659	11.903.462.106

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ phần	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phần phổ thông	1.206	1.206
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	<u>49.998.794</u>	<u>49.998.794</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Tên cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	323.684.210.000	64,74%
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>100%</u>

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	357.387.422.404	63.862.522.869		966.832.268.158
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	54.311.259.649	54.311.259.649
Phân phối quỹ	-	-	-	5.546.867.818	(5.546.867.818)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.999.035.200)	-	(39.999.035.200)
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	18.316.619.851	41.511.259.649	968.344.492.607
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	52.764.642.324	-	961.281.255.431
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	49.926.526.405	49.926.526.405
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(500.000.000)	(700.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.987.670.400)		(39.987.670.400)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	12.576.971.924	34.926.526.405	956.020.111.436

Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông.

Theo Nghị quyết số 206/NQ-KMN ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng quản trị, trong năm, Công ty đã công bố chia bổ sung cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 39.987.670.400 đồng tương đương 8% vốn góp của chủ sở hữu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.166.683.400	2.717.733.900
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.402.701.600	7.331.646.000
- Trên 5 năm	9.407.599.950	10.248.227.203

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khí hóa lỏng	-	15.315.293.700

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	734	14.941
Euro (EUR)	927	927

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 15.371.402.828 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (khoảng 5%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 26 và số 27. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu khí hóa lỏng	2.393.769.545.897	2.329.547.506.275
- Doanh thu khí CNG	694.893.778.030	542.189.148.207
- Doanh thu bán bình khí	13.328.544.546	55.763.973.541
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.099.348.148	18.298.948.968
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	16.300.156.782	13.961.886.623
- Doanh thu từ bán phế liệu	1.718.195.455	1.771.513.634
- Doanh thu xăng dầu nhớt	42.155.197.694	34.904.328.383
- Doanh thu khác	998.744.038	2.534.135.800
	3.184.263.510.590	2.998.971.441.431
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	171.638.894.075	134.289.761.473
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.012.624.616.515	2.864.681.679.958

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1.969.711.622.881	1.867.215.672.776
Giá vốn kinh doanh khí CNG	409.448.161.301	327.939.251.289
Giá vốn bình khí	8.868.943.638	53.944.975.630
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.138.651.958	9.256.762.320
Phân bổ vỏ bình gas	40.510.849.783	36.343.489.621
Giá vốn bán phế liệu	1.695.859.476	1.802.483.467
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	39.841.384.727	32.764.644.979
Giá vốn hoạt động khác	9.192.037.577	1.778.525.201
	2.496.407.511.341	2.331.045.805.283

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	103.492.105.445	101.407.888.421
Chi phí nhân công	98.299.234.863	114.561.422.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.229.263.813	56.065.171.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.683.348.110	204.452.905.199
Chi phí khác bằng tiền	101.229.093.960	89.174.254.210
	613.933.046.191	565.661.641.932

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.708.449.280	5.389.589.153
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	393.407.812	47.321.855
	3.101.857.092	5.436.911.008

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lãi vay	2.683.846.802	8.025.043.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá	208.978.889	76.398.165
	2.892.825.691	8.101.441.987

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương	10.274.406.300	11.943.100.891
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.191.329.366	22.824.451.939
	34.465.735.666	34.767.552.830
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương	75.565.197.996	84.648.901.632
- Chi phí vận chuyển khí LPG và CNG	88.114.961.310	76.109.701.261
- Chi phí khấu hao	49.322.417.483	50.713.759.491
- Chi phí nâng cấp, sử dụng nội bộ	13.328.414.956	8.930.022.373
- Chi phí khác bằng tiền	15.610.706.308	14.168.495.263
- Chi phí công cụ dụng cụ	39.878.673.691	44.481.946.367
- Chi phí xúc tiến thương mại	17.830.930.378	11.889.520.169
- Các khoản chi phí bán hàng khác	120.355.916.752	135.951.227.913
	420.007.218.874	426.893.574.469

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.954.187.961	14.529.328.255
	13.954.187.961	14.529.328.255

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	62.183.478.112	68.482.436.241
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.587.461.694	4.164.205.036
Thu nhập tính thuế	69.770.939.806	72.646.641.277
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	13.954.187.961	14.529.328.255

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty	49.926.526.405	54.311.259.649
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	15.200.000.000	12.800.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.726.526.405	41.511.259.649
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	695	830

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc nâng cấp dây chuyền sơn sửa bình gas của nhà máy Bình Khí, nâng cấp các trạm nén và trạm cấp khí CNG, xây dựng kho và trạm chiết nạp LPG Bình Thuận với giá trị là 76.206.853.998 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.294.570.698).

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	('PVGas')	Cổ đông có quyền kiểm soát chi phối
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	('PVN')	Công ty mẹ của PVGas
Tổng Công ty CP Vận tải dầu khí	('PVI')	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	('PVTrans')	Công ty con của PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam	('PET')	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	('PVOIL')	Công ty con của PVN
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty Cổ Phần	('BSR')	Công ty con của PVN
	('DPM')	Công ty con của PVN
Công ty con của PVGas		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	('CNG')	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	('KDK')	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	('PVGN')	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	('KVT')	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	('KNB')	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch Vụ Khí	('DVK')	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	('PVCOATING')	Công ty con của PVGas
Ban quản lý dự án khí Đông Nam Bộ	('PV GAS SEQ')	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	('PV GAS PMB')	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	('PVG D')	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	('PVGas City')	Công ty liên kết của PVGas
Công ty con (bên chịu kiểm soát) của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Nhật	('NV-TRANS')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	('Gas Shipping')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	('PVTRANS DD')	Công ty con của PVTrans
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	('DQS')	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	('PVBUILDING')	Công ty con của BSR
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	('PVSb')	Công ty con của PTSC
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	('PVI VT')	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	('PVI HCM')	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Tàu	('PVOIL VT')	CN của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	('PV SECURITY')	Công ty con của PVN
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch Vụ Hàng hải Dầu khí	('PVTRANS OFS')	CN của PVTRANS
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	('PSMT')	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	('POTS')	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	('PVTRANS VT')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	('PSV')	Công ty con của PET

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và dịch vụ		
Gas Shipping	88.880.452.625	214.044.194.002
PVGas	41.604.353.501	43.491.317.519
PVBUILDING	-	36.653.757.254
CNG	44.595.682.984	23.107.355.474
PVSB	43.506.697.129	9.215.771.023
KVT	3.720.559.910	2.883.359.224
PVTRANS DD	-	2.239.722.818
PVGN	105.669.920	1.276.150.969
PVG D	1.150.422.485	1.051.637.584
	223.563.838.554	333.963.265.867
Mua hàng và dịch vụ		
KDK	1.091.600.770.952	1.173.168.191.381
BSR	642.368.930.286	565.196.820.352
PVG D	423.022.784.389	270.157.390.968
PCT	2.062.702.713	160.795.440.241
PVOIL VT	39.595.627.270	32.095.992.723
Gas Shipping	595.011.669	31.126.453.728
PVI HCM	4.843.062.880	4.542.036.347
PVTRANS OFS	5.495.887.695	3.477.031.428
PVN	948.024.000	3.461.763.981
PVI VT	2.632.645.988	3.170.303.064
	2.213.165.447.842	2.247.191.424.213

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và tiền thưởng	3.593.264.530	3.514.210.411

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
PVGas	32.130.265.792	6.135.841.261
Gas Shipping	7.225.648.601	5.534.363.566
CNG	12.113.718.925	5.103.948.416
PVGas City	49.116.756	111.394.125
Phải trả người bán		
BSR	209.987.538.041	241.738.383.743
KDK	651.008.115.319	196.321.798.643
PVG D	222.592.693.979	150.228.041.820

36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu



Ngô An Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

C.P.
★

